

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 / 2013 (Chưa Kiểm Toán)

ĐẾN Số: 35319
Giờ: Ngày 22 tháng 10 năm 13

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2013	30/09/2013
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	517,919,217,754	496,543,771,069
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	87,350,618,293	120,297,354,301
1.Tiền	111	16,150,618,293	18,797,354,301
2.Các khoản tương đương tiền	112	71,200,000,000	101,500,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8,000,000,000	8,000,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121	8,000,000,000	8,000,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	391,251,317,678	322,188,962,454
1.Phải thu khách hàng	131	388,735,915,170	321,179,048,976
2. Trả trước người bán	132	311,750,363	759,000,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	4,510,546,845	2,557,808,178
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2,306,894,700)	(2,306,894,700)
IV.Hàng tồn kho	140	10,417,328,796	28,796,676,690
1.Hàng tồn kho	141	10,417,328,796	28,796,676,690
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	20,899,952,987	17,260,777,624
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Các khoản thuế phải thu	152	18,568,827,049	15,160,312,940
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,979,125,938	1,884,280,159
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	352,000,000	216,184,525
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	68,195,278,367	67,312,728,790
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	873,501,004	2,095,120,305
1.Tài sản cố định hữu hình	221	873,501,004	2,095,120,305
- Nguyên giá	222	4,538,728,572	5,714,975,286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,665,227,568)	(3,619,854,981)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	67,167,692,300	65,043,990,172



TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
		01/01/2013	30/09/2013
I	2		
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.Đầu tư dài hạn khác	258	31,844,447,615	31,844,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(9,676,755,315)	(11,800,457,443)
V.Tài sản dài hạn khác	260	154,085,063	173,618,313
1.Chỉ phí trả trước dài hạn	261		19,533,250
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	586,114,496,121	563,856,499,859

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
		01/01/2013	30/09/2013
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	280,710,326,547	281,328,005,412
I.Nợ ngắn hạn	310	161,716,454,451	174,804,782,784
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	116,650,909,685	160,840,498,324
2.Phải trả người bán	312	39,032,060,052	12,390,216,288
3.Người mua trả tiền trước	313	3,183,867,475	
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,708,984,263	
5.Phải trả người lao động	315	299,107,000	
6.Chỉ phí phải trả	316	186,697,376	324,944,693
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	654,828,600	1,249,123,480
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	330	118,993,872,096	106,523,222,628
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		
4.Vay và nợ dài hạn	334	118,993,872,096	106,523,222,628
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	305,404,169,574	282,528,494,447
I.Vốn chủ sở hữu	410	305,404,169,574	282,528,494,447
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15,488,167,983	(7,387,507,144)
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
1	2	01/01/2013	30/09/2013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	586,114,496,121	563,856,499,859
		0	0
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
USD		651,854.90	863,956.89
EURO		20.87	20.87
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
			0

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 18 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lê Liêm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG

Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2013**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối quý 3	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	175,035,835,255	165,273,035,089	540,096,237,898	439,806,629,307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				214,600,512
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	175,035,835,255	165,273,035,089	540,096,237,898	439,592,028,795
4. Giá vốn hàng hóa	11	174,717,496,193	163,144,308,235	538,473,299,923	429,158,484,506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	318,339,062	2,128,726,854	1,622,937,975	10,433,544,289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,960,917,763	4,773,646,504	22,540,848,636	55,805,969,044
7. Chi phí tài chính	22	997,475,928	5,825,620,712	5,014,415,583	17,275,861,852
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	914,287,511	5,819,156,027	2,466,906,265	17,723,960,805
8. Chi phí bán hàng	24	2,266,235,655	2,297,088,026	7,756,975,036	7,924,099,783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,976,969,634	1,755,667,701	6,052,976,113	5,707,742,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2,961,424,392)	(2,976,003,081)	5,339,419,879	35,331,809,148
11. Thu nhập khác	31	2,311,009,252	139,948,077,571	7,202,305,749	140,794,703,178
12. Chi phí khác	32	1,804,987,893	135,646,535,519	5,640,862,356	135,951,258,053
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	506,021,359	4,301,542,052	1,561,443,393	4,843,445,125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2,455,403,033)	1,325,538,971	6,900,863,272	40,175,254,273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				229,775,848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2,455,403,033)	1,325,538,971	6,900,863,272	39,945,478,425
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



Phạm Lê Liêm Hương

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3/2013 SO VỚI QUÝ 3/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3 năm 2013		So sánh với Quý 3/2012	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	175,035,835,255	165,273,035,089	9,762,800,166	
4. Giá vốn hàng hóa	11	174,717,496,193	163,144,308,235	11,573,187,958	7%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	318,339,062	2,128,726,854	(1,810,387,792)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2,961,424,392)	(2,976,003,081)	14,578,689	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	506,021,359	4,301,542,052	(3,795,520,693)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2,455,403,033)	1,325,538,971	(3,780,942,004)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2,455,403,033)	1,325,538,971	(3,780,942,004)	-285%

Thuyết Minh:

1/. Lợi nhuận quý 03/2013 so với lợi nhuận quý 03/2012 giảm 3 tỷ 780 triệu do:
 - Lợi nhuận khác quý 3/2013 so với quý 3/2012 giảm 3 tỷ 795 triệu.

2/. Kết quả kinh doanh quý 3/2013 lỗ do trong kỳ chi phí nguyên liệu đầu vào tăng làm tăng giá vốn hàng bán trong khi giá bán không thay đổi.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan



Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 03 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 3/2012	Quý 3/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	683,678,396,916	417,061,141,311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(552,374,468,018)	(413,174,230,650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4,084,506,607)	(3,374,372,768)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(18,918,705,850)	(2,462,916,662)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,196,634,315,407	63,047,065,664
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,242,943,503,470)	(52,615,664,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61,991,528,378	8,481,022,823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(2,388,482,664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		200,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,877,552,472	22,511,398,844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42,377,552,472	20,323,116,180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	396,748,492,211	178,804,503,372
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(762,547,362,255)	(147,085,564,201)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42,188,744,000)	(28,385,473,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(407,987,614,044)	3,333,465,839
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(303,618,533,194)	32,137,604,842
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	320,420,013,255	87,350,618,293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	335,756,674	809,131,166
TK 5153	611	1,124,783,809	902,529,584
TK 6353	612	(789,027,135)	(93,398,418)
TK 413	613		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	17,137,236,735	120,297,354,301

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 16 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Liêm Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2- Hàng tồn kho:

- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí ve + lắp đặt.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu



- Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi DN đã thực hiện DV

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Tiền mặt	28,508,223	53,538,853
- Tiền gửi Ngân hàng	18,768,846,078	16,097,079,440
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền	101,500,000,000	71,200,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	120,297,354,301	87,350,618,293

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	8,000,000,000	8,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	8,000,000,000	8,000,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	321,179,048,976	388,735,915,170
- Phải thu do trả trước người bán	759,000,000	311,750,363
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2,557,808,178	4,510,546,845
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,306,894,700)	(2,306,894,700)
Cộng	322,188,962,454	391,251,317,678

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		10,417,328,796
- Nguyên liệu, vật liệu	28,796,676,690	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28,796,676,690	10,417,328,796

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế phải thu	15,160,312,940	18,568,827,049
- Các khoản khác phải thu	1,884,280,159	1,979,125,938
- Tài sản ngắn hạn khác	216,184,525	352,000,000
Cộng	17,260,777,624	20,899,952,987

*** B/ TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các khoản Phải thu dài hạn.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Cộng		

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCD QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	284,909,134	724,683,424	3,377,518,982	151,617,032	-	4,538,728,572
- Mua trong kỳ	-	-	1,614,860,364	-	-	1,614,860,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	438,613,650	-	-	438,613,650
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	284,909,134	724,683,424	4,553,765,696	151,617,032	0	5,714,975,286
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	208,329,160	724,683,424	2,639,001,288	93,213,696	-	3,665,227,568
- Khấu hao trong kỳ	12,351,618	-	296,067,079	10,950,610	-	319,369,307
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	364,741,894	-	-	364,741,894
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	220,680,778	724,683,424	2,570,326,473	104,164,306	-	3,619,854,981
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	76,579,974	-	738,517,694	58,403,336	-	873,501,004
- Tại ngày cuối kỳ	64,228,356	-	1,983,439,223	47,452,726	-	2,095,120,305

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCD QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	31,844,447,615	31,844,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11,800,457,443)	(9,676,755,315)
Cộng	65,043,990,172	67,167,692,300

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	19,533,250	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154,085,063	154,085,063
- Tài sản dài hạn khác		
	173,618,313	154,085,063

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

*** C. NỢ PHẢI TRẢ**

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	160,840,498,324	116,650,909,685
- Phải trả người bán	12,390,216,288	39,032,060,052
- Người mua trả tiền trước		3,183,867,475
Cộng	173,230,714,612	158,866,837,212

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)		1,708,984,263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	-	1,708,984,263

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động		299,107,000
- Chi phí phải trả	324,944,693	186,697,376
- Phải trả khác (Lãi vay - HHMG)		
- Phải trả nội bộ		
Cộng	324,944,693	485,804,376

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	15,634,120	
- Cổ tức còn phải trả		654,828,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	1,233,489,360	
Cộng	1,249,123,480	654,828,600

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn	106,523,222,628	118,993,872,096
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	106,523,222,628	118,993,872,096

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4.0	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	21,961,640,620	8,507,346,791.0	(40,632,476,860)	320,384,989,002
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			36,064,369,963			36,064,369,963
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(42,537,842,600)			(42,537,842,600)
- Hoàn nhập Chênh lệch tỷ giá				(8,507,346,791.0)		(8,507,346,791)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	15,488,167,983	-	(40,632,476,860)	305,404,169,574
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	15,488,167,983	-	(40,632,476,860)	305,404,169,574
Tăng năm nay						(22,875,675,127)
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			6,900,863,273			6,900,863,273
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			(29,776,538,400)			(29,776,538,400)
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác (-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	(7,387,507,144)	-	(40,632,476,860)	282,528,494,447

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 03/2013	Quý 03/2012
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	175,035,835,255	165,273,035,089
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	175,035,835,255	165,273,035,089
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	175,035,835,255	165,273,035,089
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	175,035,835,255	165,273,035,089
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	143,863,649,393	163,144,308,235
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	30,853,846,800	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	174,717,496,193	163,144,308,235
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,575,511,498	5,377,400,525
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		(994,804,300)
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	385,406,265	391,050,279
- Lãi tiền gửi đầu tư tài chính		
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,960,917,763	4,773,646,504
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Lãi tiền vay	914,287,511	5,819,156,027
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83,188,417	6,464,685
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	997,475,928	5,825,620,712
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-
24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

25- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-


VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Quý 03/2013	Quý 03/2012
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan ;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7- Những thông tin khác (3) :

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Thanh Loan

